

Số: *1888* /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Điện Bàn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Điện Bàn tại Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 19/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 324/TTr-STNMT ngày 23/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thắng Bắc	Điện Thắng Trung	Điện Thắng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Tổng DT tự nhiên		21.497,00	209,76	1.526,26	1.747,09	390,69	395,43	550,02	2.098,45	1.567,53	1.575,09	1.198,69	1.082,16	758,31	475,32	787,65	1.677,44	1.468,60	966,91	1.199,19	763,07	1.059,34
I	Đất nông nghiệp	NNP	10.968,24	31,57	801,35	1.024,44	189,87	162,84	299,61	568,36	1.056,06	1.031,26	837,16	666,39	267,22	242,84	323,19	486,71	701,23	598,24	658,43	497,50	523,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.158,62	29,95	379,64	640,56	140,62	100,42	216,09	234,61	712,98	687,15	606,11	591,31	141,84	108,81	212,49	160,63	173,71	264,30	186,14	316,36	254,90
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.119,09	18,05	379,64	640,56	140,62	100,42	216,09	220,39	712,47	687,15	604,21	591,31	141,84	108,81	212,49	149,63	173,71	264,30	186,14	316,36	254,90
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	39,53	11,90						14,22	0,51		1,90				11,00						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.479,22	0,70	229,99	281,81	32,69	47,90	58,44	207,58	289,77	255,86	179,52	73,25	96,18	103,39	72,55	126,76	487,10	291,09	423,17	93,04	128,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	771,43	0,92	66,67	55,06	15,14	10,80	16,57	42,14	44,05	42,32	51,53	1,83	26,20	23,42	35,15	84,80	17,20	42,85	38,92	87,99	67,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	93,82		61,97									31,85									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	53,22		21,20					4,30		0,48			3,00	3,50		21,70					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,28		36,75	41,27	1,42	3,72	8,51	29,80	9,26	14,56				3,72	3,00	39,04	2,88		10,20	0,11	3,04
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	204,65		5,13	5,74				49,93								53,78	20,34				69,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.707,10	161,69	654,38	713,27	196,31	225,12	246,90	1.498,58	475,29	458,07	360,38	406,45	483,15	207,28	395,73	1.108,60	538,71	317,59	487,66	252,86	519,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,31	2,23	57,79	9,11			0,40	7,41					2,21		5,15	4,71			4,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	1,98						1,31				0,12	0,32	0,15	0,15	0,17					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311,68							97,78					213,90								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	230,49		41,40	27,45	6,87	10,72	17,77							10,72	79,94	29,83	2,04				3,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	307,98	2,08	0,83	13,33	0,06		1,07	83,00	2,12	0,18	2,07	2,90	0,09		5,18	131,60	1,38	0,38		2,03	59,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	108,43	0,93	4,44	26,26	5,83	4,67	2,23	25,74	3,98	2,40	0,31	1,92	0,91	4,67		4,60	4,62		0,26	0,98	13,68
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.827,26	30,70	132,85	131,14	42,14	53,10	70,68	145,91	127,95	161,47	95,70	110,96	48,66	44,40	78,80	136,20	103,78	76,52	66,34	94,68	75,28
	Đất giao thông	DGT	1.306,71	10,93	111,35	89,18	28,56	29,21	35,83	103,99	79,99	142,33	80,60	91,76	36,44	24,94	50,23	75,79	79,63	58,04	47,30	72,75	57,86
	Đất thủy lợi	DTL	236,07	1,87	10,84	25,94	4,50	9,32	23,00	9,11	40,07	7,14	3,37	5,62	6,17	4,32	19,09	19,80	10,57	10,53	9,32	12,60	2,89
	Đất công trình năng lượng	DNL	37,85	2,55	1,35	2,64	2,79	3,05	4,07	2,33	1,01	1,05	1,15	2,65	1,09	1,04	1,25	1,90	1,54	1,03	1,71	2,13	1,52
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,97	0,21	0,03	0,08	0,03	0,05	0,07	0,07		0,13	0,02			0,05		0,14	0,07	0,03	0,02	0,02	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,33	6,46		0,59	0,36		0,13	1,22		0,10	0,68	0,60	0,33		0,35	0,28	0,13			0,19	1,91
	Đất cơ sở y tế	DYT	30,64	2,54	0,35	0,31	0,16	0,38	0,10	0,30	0,15	0,23	0,27	0,96	0,73	2,93	0,11	20,27	0,25	0,10	0,16	0,05	0,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	103,69	3,60	3,48	5,03	2,35	6,20	2,60	25,86	2,87	6,33	4,18	3,22	1,57	5,23	3,48	10,99	3,06	4,09	2,84	2,37	4,34
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	53,20	1,00	4,38	5,21	1,55	3,49	3,15	1,08	2,73	1,73	2,83	3,05	0,77	3,49		2,39	6,37	1,63	2,67	1,97	3,71
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	4,20				0,04	0,49								0,49	3,18						
	Đất chợ	DCH	40,60	1,54	1,07	2,16	1,80	0,91	1,80	1,95	1,13	2,43	2,60	3,10	1,56	1,91	1,11	4,64	2,16	1,07	2,32	2,60	2,74
2.8	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,90		8,55	0,66		0,52	0,13	1,99	0,04						0,52		0,76	1,56	0,12	0,05	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,17		6,00		0,03		0,06	2,87	0,15			0,04			0,98		0,04				
2.10	Đất ở nông thôn	ONT	2.277,59		260,54	370,93	93,18	112,78	128,04			213,60	174,94	153,22					172,45	107,16	182,34	115,92	192,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	2.299,43	98,23						969,87					244,11	106,26	26,39	157,30	608,40				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,44	6,21	0,56	1,48	1,89	0,41	0,27	0,18	0,59	0,50	1,09	0,29	1,74	1,11	1,73	0,45	0,63	0,36	0,24	0,26	0,45
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,49	0,89	0,77	0,91	0,34	0,35	0,81	0,57	0,26	0,49	0,22	0,29	1,19	0,35	0,39	0,48	0,15	0,72	0,49	0,98	0,84
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	584,23	0,03	64,33	54,28	27,79	20,31	5,44	93,77	45,25	7,90	7,85	2,67	61,08	10,36	48,58	82,50	0,04	11,87	27,52	1,77	0,74
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	71,94	0,87	0,98	0,99	2,06	1,20	1,78	0,76	0,90	1,05	7,38	2,10	2,48	1,79	1,08	1,00	25,00	11,30	2,87	1,23	5,12
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,57	0,88	1,21	1,61	0,87	0,55	0,73	2,02	1,35	1,43	1,10	1,40		0,55	0,68	2,18	1,36	1,80	1,05	3,38	2,42
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	30,36	3,48			1,92			8,77				1,77	1,40	0,32		10,76	1,56				0,38
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	411,15	0,74	1,29	2,73	1,44	0,95	2,12	2,60	2,86	1,17	1,33	2,65	0,91	0,95	0,91	2,38	4,02	2,35	4,34	3,66	1,75
2.19	Đất sông, ngòi, rạch, suối	SON	1.259,46	6,13	57,75	60,74	8,79	11,49	8,05	48,04	57,56	97,01	77,49	28,63	29,55	9,69	12,94	91,21	201,92	91,49	185,21	17,68	158,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	175,02	5,31	15,09	11,65	5,02	6,15	7,32	5,99	18,68	9,53	12,62	6,60	12,45	6,44	1,92	2,13	8,81	12,08	12,58	10,24	4,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	1,00																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	821,66	16,50	70,53	9,38	4,51	7,47	3,51	31,51	36,18	85,76	1,15	9,32	7,94	25,20	68,73	82,13	228,66	51,08	53,10	12,71	16,29

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4) ⁽⁵⁾ -(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	559,74	4,25	4,51	9,40	2,37	6,10	2,02	149,40	5,36	1,41	1,35	16,22	11,44	23,02	40,14	208,37	4,75	0,18	4,52	1,29	63,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,80	3,41		4,61	0,26	5,10	0,46	36,41	1,84	0,55	1,25	12,05	2,83	2,70	1,32	24,47		0,02	0,01	0,94	0,57
	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	97,21	3,41		4,61	0,26	5,10	0,46	36,41	1,35	0,55	0,15	12,05	2,83	2,70	1,32	24,47		0,02	0,01	0,94	0,57
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	1,59									0,49		1,10									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	369,14	0,84	4,51	4,69	1,74	0,53	1,30	90,65	2,52	0,38	0,10	4,17	8,31	18,75	36,27	128,14	4,75	0,16		0,22	61,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,42			0,10	0,37	0,47	0,21	8,99	1,00				0,30	1,07	2,55	55,76			4,51	0,13	1,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,73						0,05	0,70		0,48				0,50							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,58							6,58													
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,07							6,07													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,30																				2,30
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,30																				2,30
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	59,93	0,69		0,03	0,10			18,52	0,30	0,05		0,07	6,15	0,05	1,90	32,03			0,04		

3. Kế hoạch thu hồi đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4) ⁽⁵⁾ -(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	501,46	4,25	4,28	8,40	2,37	6,10	1,32	149,40	5,05	0,73	1,35	15,72	11,44	22,02	39,25	205,83	11,15	0,18	4,52	1,29	6,81

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
1.1	Đất trồng lúa	LUA	97,30	3,41		4,21	0,26	5,10	0,21	36,41	1,53	0,55	1,25	11,85	2,83	2,70	0,98	24,47		0,02	0,01	0,94	0,57
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	96,02	3,41		4,21	0,26	5,10	0,21	36,41	1,53	0,55	0,15	11,85	2,83	2,70	0,98	24,47		0,02	0,01	0,94	0,57
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,28										1,10										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	314,20	0,84	4,28	4,09	1,74	0,53	0,98	90,65	2,52	0,18	0,10	3,87	8,31	17,75	35,72	126,20	11,15	0,16		0,22	4,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,06			0,10	0,37	0,47	0,08	8,99	1,00				0,30	1,07	2,55	55,16			4,51	0,13	1,33
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,25						0,05	0,70						0,50							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,58							6,58													
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,07							6,07													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,71	1,62		0,03	0,25	0,10	0,98	35,29	0,30	0,05	1,50	1,72	7,12	4,51	3,75	63,45			0,04		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,14																			
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	1,66	0,36						1,30													
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,18	0,55			0,10		0,45	4,51		0,05	1,00	0,07		0,04		10,37			0,04		
	Đất giao thông	DGT	6,52				0,10		0,45	1,21						0,04		4,72					
	Đất thủy lợi	DTL	8,86							3,21								5,65					
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07											0,07									
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,18							0,09		0,05									0,04		
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00										1,00										
	Đất chợ	DCH	0,55	0,55																			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78				0,15	0,10	0,53														
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	31,22	0,57						15,42				1,45	0,97	2,76	1,85	8,20					
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,67										0,50					0,17					
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	15,20							6,29				0,20	6,15		1,90	0,66					
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05															0,05					
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,01							1,01								24,00					
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,80			0,03				6,76	0,30					1,71		20,00					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	178,01	0,19	16,20	9,13	1,34	1,19	0,26	4,33		0,12		0,13	10,49	5,96	25,41	91,27	10,00	0,36	0,56		1,07

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,00		3,00														10,00				
	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00		3,00														10,00				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180,02	0,19	13,20	9,13	1,34	1,19	0,41	4,33		0,12	0,20	0,13	11,19	7,66	26,47	93,87		0,36	0,56		9,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,70															0,70					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09												0,09								
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,31		7,00	8,80	1,10										24,41	10,00					1,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,30																1,70				5,60
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	3,57																0,50				3,07
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,84				0,24	0,98	0,20	0,23					0,13		1,06	8,00					
	Đất giao thông	DGT	1,55				0,24	0,98	0,20						0,13								
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,00																8,00				
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,23							0,23													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,06														1,06						
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42					0,06													0,36		
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,00		6,00																		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,39		0,20	0,33		0,21	0,15													0,50	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	83,63	0,19						3,60					4,91	6,96	1,00	66,97					
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06																			0,06	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,00															6,00					
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,60											0,20	0,70	0,70							
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12									0,12											
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,99							0,50					5,49								

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Điện Bàn

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Điện Bàn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thị xã Điện Bàn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Chủ tịch UBND thị xã Điện Bàn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn